

Số: 1201/QĐ-UBND

Phú Ninh, ngày 11 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025
của xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚ NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 21/8/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Ninh khóa I, kỳ họp thứ 2 về phê duyệt dự toán thu – chi và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 sau sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng kinh tế xã Phú Ninh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của xã Phú Ninh, thành phố Đà Nẵng (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy;
- Hội đồng nhân dân;
- CT và các PCT UBND;
- Các phòng chuyên môn;
- Mặt trận tổ quốc;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hữu Bình



TỶ LỆ PHÂN TRẢM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG SAU SÁP NHẬP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 4204/UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã Phú Ninh)

STT	Tên đơn vị	Chi tiết các khoản thu																
		Các khoản thu phân chia tỷ lệ % (*)								Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%								
		Thuế giá trị gia tăng của các cá nhân, hộ kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hoá, dịch vụ trong nước của các cá nhân, hộ kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	Thuế thu nhập cá nhân của cá nhân, hộ kinh doanh và thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động cho thuê tài sản của cá nhân, hộ gia đình	3	4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp (nếu có)	Tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước do cấp xã quản lý	Lệ phí môn bài từ cá nhân, nhóm cá nhân và các hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh phát sinh trên địa bàn cấp xã	7	8	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho ngân sách cấp xã.	10	11	12	13	14	15
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
1	Xã Phú Ninh	30%	0%	30%		100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	



Biểu 02/Thu NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025 - XÃ PHÚ NINH*(Kèm theo Quyết định số 1201 /UBND ngày 11 / 9 /2025 của UBND xã Phú Ninh)*

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025		Số thực hiện đến 30/6/202 5	Dự toán còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	Tỷ lệ % thực hiện
		Tổng thu NSNN	Thu NS xã Phú Ninh			
A/	Tổng thu phát sinh kinh tế trên địa bàn xã	1.413	1.461	823	590	56
I	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	398	446	289	109	65
1	Phí, lệ phí	186	190	100	86	53
-	Phí chứng thực	110	114	23	87	20
-	Lệ phí môn bài hộ kinh doanh	76	76	77	-1	101
2	Thu khác ngân sách	150	194	175	-25	90
-	Thu hoa lợi công sản và đất công ích	80	124	60	20	49
-	Thu khác	70	70	114	-44	163
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	62	62	15	47	23
II	Các khoản thu được phân chia tỷ lệ (%)	1.015	1.015	534	481	53
1	Thuế giá trị gia tăng từ hộ kinh doanh	655	655	356	299	
+	Thuế GTGT (30%) được hưởng	197	197	107	90	54
2	Thuế thu nhập cá nhân từ hộ kinh doanh	360	360	178	182	
+	Thuế TNCN từ hộ kinh doanh (30%) được hưởng	108	108	53	55	49
B/	Thu ngân sách địa phương được hưởng	44.219	44.267	450	253	1
I	Thu nội địa	703	751	450	253	60
1	Các khoản thu 100%	398	446	289	109	65
2	Các khoản phân chia tỷ lệ %	305	305	160	144	53
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	43.516	43.517			
1	Bổ sung cân đối	19.856	19.856			
2	Bổ sung có mục tiêu	23.660	23.660			



TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 124/UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã Phú Ninh)

Biểu 04/Chi NSNN

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm trước chuyển sang	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	PHÂN BỐ DỰ TOÁN TỈNH GIAO (SỐ GIAO ĐẦU NĂM)						DỰ TOÁN BỔ SUNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025						QUYẾT TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025						DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025					
				XÃ PHÚ NINH	Cấp xã chi			XÃ PHÚ NINH	Cấp xã chi			XÃ PHÚ NINH	Cấp xã chi			XÃ PHÚ NINH	Cấp xã chi			XÃ PHÚ NINH	Cấp xã chi						
					Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh								
TỔNG CHI CÁN ĐỐI NSDP				7.042	44.276	44.219	12.665	15.501	16.054	35.221	14.999	14.878	5.343	38.194	12.692	12.382	13.120	48.288	16.804	21.661	9.793						
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				3.447	8.474	9.068	2.709	2.117	4.242	21.441	7.804	9.681	3.956	13.472	5.278	1.692	6.503	20.483	6.276	11.598	2.609						
1	Chi đầu tư XD CB	2.871	8.474	9.068	2.709	2.117	4.242	11.900	4.482	4.776	2.643	10.042	3.589	1.014	5.439	13.797	4.470	7.073	2.255								
1.1	Chi từ nguồn XD CB cân đối trong nước (nguồn huyện)	1.957	2.601	3.195	1.216	829	1.150	8.627	1.600	4.776	2.251	3.587	844	1.925	10.192	2.822	5.841	1.529									
1.2	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	701	3.107	3.107	638	640	1.829	3.273	2.882		392	4.484	1.902	34	2.548	2.597	1.629	657	311								
	- Nguồn XD CB tập trung trong nước	-	92	92																							
	- Nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-	-																							
	- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	-	3.014	3.014	545	640	1.829	-	-																		
1.3	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	213	2.766	2.766	855	648	1.262	-	-																		
1.4	Chi từ nguồn trung ương (Ban QL các dự án ban giao)																										
2	Chi từ nguồn thu tiền SDD cấp huyện (gồm 10% do đặc)	-	-	-				-	-				-					-									
3	Nguồn NS xã: Chi từ nguồn tiết kiệm chi (gồm tiền đất chuyển sang)	576	-	-				9.540	3.323	4.905	1.313	3.430	1.689	678	1.063	6.686	1.806	4.526	354								
II. CHI THƯỜNG XUYÊN				3.595	34.741	34.740	9.832	13.239	11.670	13.780	7.195	5.198	1.387	24.722	7.415	10.691	6.617	27.394	10.404	9.917	7.042						
Trong đó:																											
1	Chi quốc phòng	-	228	228	72	78	78	-	-				140	46	38	56	88	26	40	22							
-	Dinh mức giao			206	66	70	70	-	-								-	6	8	8							
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL			22	6	8	8	-	-								22	6	8	8							
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	33	1.387	1.387	294	501	592	130	75	55	834	175	330	330	330	716	131	247	338	338							
-	Dinh mức giao			206	66	70	70	-			91	45	46			116	21	25	70	70							
-	Huyện bổ sung mục tiêu			154	9	27	118	-			-					-											
+	Hỗ trợ xã giữ gìn ANTT tại mỏ vàng Bồng Miêu			100	9	27	100	55			92	5	92			63				63							
+	Hỗ trợ hoạt động tố tụng			54	9	27	18	-			5	5				50	5			27							
-	Tình bổ sung mục tiêu			1.005	213	396	396	-			-					-				18							
+	Chi độ, chỉnh sách đối với lực lượng tham gia BVANTT ở cơ sở phòng theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND ngày 21/6/2024	32		1.005	213	396	396	-			590	125	227	237		447	100	169	179								
-	Chi SN NTM	1						75	75		57		57			19	-	19	-								
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	-		22	6	8	8	-	-		-					22	6	8	8								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-	155	155	50	50	55	21	21		42	2	40	-		134	48	31	55								
-	Dinh mức giao	-		108	36	36	36	-			11	2	9			97	34	27	36								
-	Huyện bổ sung mục tiêu	-		35	10	10	15	-			-					-											
+	Hoạt động giáo dục, đào tạo nghề của trung tâm Văn hóa thể thao cấp xã	-		35	10	10	15	-			10	-	10			25	10		15								
-	Chi SN NTM	-						21	21		21		21			-	-	-	-								
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	-		12	4	4	4	-	-		-					12	4	4	4								
4	Chi Khoa học và Công nghệ	-						-	-		-					-											
5	Chi sự nghiệp y tế	-	188	188	47	71	71	-	-		102	18	34	50	86	28	37	20	37								
-	Dinh mức giao	-		81	27	27	27	-	-		43	7	9	27	38	20	18	0	0								
-	Tình bổ sung mục tiêu	-		98	17	41	41	-	-		-					-											

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm trước chuyển sang	DỰ TOÁN TÍNH GIAO (SỐ GIAO ĐẦU NĂM)	PHÂN BỐ DỰ TOÁN TÍNH GIAO (SỐ GIAO ĐẦU NĂM)				DỰ TOÁN BỔ SUNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025				QUYẾT TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025				DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025			
				Cấp xã chi				Cấp xã chi				Cấp xã chi				Cấp xã chi			
				Xã PHÚ NINH	Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã PHÚ NINH	Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã PHÚ NINH	Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã PHÚ NINH	Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh
+	Mức bồi dưỡng đối với công tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	-		98	17	41	41	-				59	12	24	23	39	5	17	17
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	-		9	3	3	3	-								9	3	3	3
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	288	522	522	150	186	186	219		93	126	789	308	241	239	241	32	127	82
-	Định mức giao	-		335	108	113	113	-				276	107	64	105	59	1	50	8
-	Tính bổ sung mục tiêu	-		150	30	60	60	-				42	12	30	-	-	-	-	-
+	Tính phân bổ mục tiêu để thực hiện Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 14/10/2022	-		150	30	60	60	-				126				108	18	30	60
-	Kinh phí du lịch công đồng xã Tam Lãnh	-		-	-	-	-	-				126				2	-	-	2
-	Chi từ nguồn chuyển nguồn năm trước	236		-	-	-	-	-				236	190	37	9	-	-	-	-
-	Chi SN NTM	52						93		93		110		110		34		34	
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	-		37	12	13	13	-				-	-	-	-	37	12	13	13
7	Chi sự nghiệp Phát triển truyền hình	0	311	311	97	110	104	-				132	43	68	20	179	54	42	84
-	Định mức giao	-		216	72	72	72	-				85	43	42	-	131	29	30	72
-	Bổ sung do có số thôn cao hơn mức bình quân (4 trđ/thôn)	-		7	4	4	4	-				-	-	-	-	7	4	4	4
-	Huyện bổ sung mục tiêu	-		63	17	26	20	-				-	-	-	-	-	-	-	-
+	Đổi ứng thực hiện xây dựng hệ thống truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông trên địa bàn huyện Phú Ninh giai đoạn 2021-2015 (NQ 27/NQ-HĐND ngày 28/9/2021 của HĐND huyện)	-		63	17	26	20	-				46	-	26	20	17	17	-	-
+	Chi sự nghiệp truyền thanh năm trước mang sang	-																	0
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	-		25	8	8	8	-								25	8	8	8
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	50	248	248	80	84	84	-				192	97	42	53	106	33	42	31
-	Định mức giao	-		216	72	72	72	-				-	-	-	-	-	-	-	-
-	Bổ sung do có số thôn cao hơn mức bình quân (4 trđ/thôn)	-		7	4	4	4	-				-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	-		25	8	8	8	-				-	-	-	-	25	8	8	8
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	228	170	170	48	61	61	854		730	124	267	17	231	18	985	31	788	167
-	Định mức giao	10		122	41	41	41	-				53	17	23	12	85	23	33	28
-	Bổ sung do có số thôn cao hơn mức bình quân (10 trđ/thôn)	-		18	9	9	9	-				9	9	9	-	9	-	-	9
-	Huyện bổ sung mục tiêu	-		15	3	6	6	-				-	-	-	-	-	-	-	-
+	Thu gom rác thải nguy hại đồng ruộng	-		15	3	6	6	-				6	-	-	6	3	3	-	-
-	Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải	-		-	-	-	-	-			124	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chi SN NTM	218						730		730		199		199		124	749	749	124
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	-		16	5	6	6	-				-	-	-	-	16	5	6	6
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.226	4.496	4.496	1.444	1.531	1.521	6.160	6.077		83	3.915	2.029	1.103	783	8.967	6.032	1.511	1.424
-	Theo định mức chi thường xuyên	-		1.171	354	413	404	-				534	124	325	85	637	231	88	319
+	Trong đó: Đảm bảo kinh phí cho người kiểm nhiệm làm công tác lâm nghiệp (theo QĐ 24/2013/QĐ-UBND ngày 21/8/2013 của UBND tỉnh)	-		17	6	6	6	-				-	-	-	-	17	6	6	6
-	Tính bổ sung mục tiêu	-		1.500	500	500	500	-				773	416	91	266	727	84	409	234

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm trước chuyển sang	DỰ TOÁN TỈNH GIAO	PHÂN BỐ DỰ TOÁN TỈNH GIAO (SỐ GIAO ĐẦU NĂM)								DỰ TOÁN BỘ SƯNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025								QUYẾT TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025								DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025							
				Xã PHỤ NINH	Cấp xã chi			Xã PHỤ NINH	Cấp xã chi			Xã PHỤ NINH	Cấp xã chi			Xã PHỤ NINH	Cấp xã chi			Xã PHỤ NINH	Cấp xã chi														
					Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh												
+	Hỗ trợ duy trì chuẩn ô các xã đạt chuẩn nông thôn mới	-		1.500	500	500	500	-				773	416	91	266	727	84	409	234																
-	Huyện bổ sung mức tiêu	-		1.695	551	572	572	-				879	498	321	59	816	53	257	513																
+	Hồ trợ thực hiện Chương trình NTM giai đoạn 2022-2025. (30trđ/xã/năm). (UBND các xã có trách nhiệm lập kế hoạch gửi Văn phòng Điều phối NTM huyện thẩm định trước khi UBND các xã phê duyệt đề triển khai thực hiện)	-		90	30	30	30	-				40	9	6	25	50	21	24	5																
+	Hỗ trợ xây dựng xã NTM nâng cao (500 trđ/xã/năm)	-		1.500	500	500	500	-				839	489	316	34	661	11	184	466																
+	Hỗ trợ hoạt động ngày hội Đại đoàn kết thôn/khóm phố	-		15	3	6	6	-				-			-	15	3	6	6																
+	Hỗ trợ duy trì hoạt động tổ công nghệ cộng đồng	-		90	18	36	36	-				-			-	90	18	36	36																
-	Chi SN kinh tế (nguồn kiến thiết thị chính) nằm trước c.sang	1.083						-				366		366		718	-	718	316																
-	Chi SN NTM	1.142						6.160	6.077		83	1.364	991		373	5.939	5.626	-	45																
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	-		130	39	46	45	-				-				130	39	46	45																
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	753	22.815	22.815	6.705	8.195	7.914	2.135	543	932	661	12.812	3.649	5.046	4.117	12.891	3.599	4.834	4.458																
11.1	Định mức giao			16.747	5.022	5.933	5.792	-				12.756	3.626	5.036	4.094	4.744	1.396	1.651	1.698																
*	Quy lượng của cán bộ chuyên trách, công chức xã và phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo định mức (Gồm quỹ lương, các loại phụ cấp, năng lương định kỳ, thâm niên quân sự và CCTL từ 1490 lên 2340)			14.120	4.141	5.141	4.839	-				8.030	2.448	2.981	2.601	6.090	1.692	2.160	2.238																
-	Quy lượng của cán bộ chuyên trách, công chức xã theo định mức (Gồm quỹ lương, năng lương định kỳ, thâm niên quân sự)			5.607	1.752	1.927	1.927	-				-				-																			
-	Năng lương định kỳ			126	39	43	43	-				-				-																			
-	Phụ cấp, BHXH, BHYT cho cán bộ không chuyên trách xã và cán bộ thu y xã, thị trấn			1.433	434	500	500	-				-				-																			
-	Hoạt động của QLHC khối xã gồm có:																																		
+	Hoạt động của CBCV, không chuyên trách khối xã			5.790	1.842	1.974	1.974	-				-				-																			
+	Hoạt động của CBCV, không chuyên trách khối xã			2.490	742	874	874	-				-				-																			
+	Bổ sung do cơ sở thôn cao hơn mức bình quân (50 trđ/thôn)			100	-	50	50	-				-				-																			
+	Kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội-nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp hoạt động gần liền với nhiệm vụ của nhà nước (100 trđ/xã/năm)			300	100	100	100	-				-				-																			
+	Hoạt động Đảng, HDND, UBND, UBMTTQVN và các đoàn thể cấp xã 1.000 trđ/xã			3.000	1.000	1.000	1.000	-				-				-																			
*	Đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ:																																		
.	Hỗ trợ hoạt động của tổ đoàn kết			196	56	72	68	-				-				-																			
.	Hỗ trợ hoạt động công tác dân vận xã, dân vận thôn.			142	32	55	55	-				-				-																			
.	Hỗ trợ công tác tiếp dân và hòa giải cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC)			33	8	14	11	-				-				-																			
.	Phụ cấp hội đặc thù			724	253	281	191	-				-				-																			
.	Hỗ trợ hoạt động tổ chức cơ sở đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW			126	34	46	46	-				-				-																			

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự TOÁN TÌNH GIAO	PHÂN BỐ DỰ TOÁN TÌNH GIAO (SỐ GIAO ĐẦU NĂM)				DỰ TOÁN BỐ SUNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025				QUYẾT TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025				DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025			
				Cấp xã chi				Cấp xã chi				Cấp xã chi				Cấp xã chi			
				Xã PHÚ NINH	Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã PHÚ NINH	Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã PHÚ NINH	Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã PHÚ NINH	Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh
.	Hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (5trđ/xã)			15	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	Đảm bảo Phụ cấp cấp ủy			236	80	75	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	Đảm bảo Phụ cấp Đại biểu HĐND xã			386	129	139	118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	Nguồn hoạt động quản lý hành chính còn lại để nghị đảm bảo hoạt động của các đoàn thể ở xã, thị trấn; hoạt động của Đảng ủy, UBND, HĐND, UBMTTQVN cấp xã; hoạt động của cán bộ, công chức chuyên trách, không chuyên trách xã; hoạt động đặt hàng của các hội đặc thù xã không thấp hơn năm 2021 và các hoạt động quản lý hành chính khác tại xã... Trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và tình hình cụ thể tại địa phương, UBND xã trình HĐND xã xem xét quyết định mức chi cụ thể.			3.445	1.143	1.162	1.139	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	KP cho Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư (8trđ/thôn)			120	24	48	48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	KP đảm bảo thực hiện Cuộc vận động của UBMTTQ Việt Nam cấp xã (20trđ/ 1 xã)			60	20	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	Mua sắm (cả thiết bị kỹ thuật số), bảo dưỡng, SC tài sản (300 triệu đồng/xã) và mua sắm thiết bị và văn hành hệ thống công nghệ thông tin chính quyền (100 triệu đồng/xã)			1.200	400	400	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	Mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố, công an viên, thôn đội trưởng; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 21/04/2020 của HĐND tỉnh Quảng Nam & NQ11/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của NQ 02/2020/NQ-HĐND			1.961	420	841	699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	Hoạt động thôn, tổ dân phố (30 trđ/ thôn, tổ)			450	90	180	180	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.2	Tính bổ sung mục tiêu			5.976	1.647	2.243	2.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam (Không tính công an viên)			1.944	485	770	688	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.	Tính bổ sung mục tiêu (Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh Quảng Nam)			460	118	173	168	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.3	Huyện bổ sung mục tiêu			91	36	18	36	24	24	24	24	56	23	10	23	59	13	8	37
-	Hỗ trợ hội trại cấp xã (kỷ niệm 20 năm ngày thành lập huyện)			30	10	10	10	-	-	-	-	30	10	10	10	-	-	-	-
-	Hỗ trợ hoạt động của cán bộ tăng cường về xã theo Nghị quyết 09/2023/NQ - HĐND tỉnh ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh			61	26	8	26	24	24	24	24	26	13	13	13	59	13	8	37
11.4	Kinh phí bổ sung mục tiêu trong năm											932						932	379
11.5	Tiết kiệm 10% định mức giao từ nguồn hoạt động quản lý hành chính còn lại thực hiện CCTL			290	102	83	106	-	-	-	-	-	-	-	-	290	102	83	106
12	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	17	4.120	4.120	815	2.336	969	4.260	575	3.347	338	5.498	1.030	3.518	949	2.899	360	2.182	357

TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán năm trước chuyển sang	DỰ TOÀN TỈNH GIAO	PHÂN BỐ DỰ TOÁN TỈNH GIAO (SỐ GIAO ĐẦU NĂM)							DỰ TOÁN BỐ SƯNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025							QUYẾT TOÁN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025							DỰ TOÁN CÒN LẠI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025						
				Xã PHÚ NINH	Cấp xã chi				Xã PHÚ NINH	Cấp xã chi				Xã PHÚ NINH	Cấp xã chi				Xã PHÚ NINH	Cấp xã chi											
					Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lãnh		Xã Tam Đại	Xã Tam Dân	Xã Tam Lãnh	Xã Tam Lãnh													
-	Định mức giao (Để thực hiện nhiệm vụ DBXH tại địa phương và thực hiện các mục tiêu DBXH khác như hỗ trợ công tác quản lý hoạt động BTXH và chăm sóc cây xanh nghĩa trang các xã...)	279	90	95	95	-				209	42	95	72	70	48	-	22														
-	Tính bổ sung mục tiêu	3.684	674	2.178	832	-				-	43	436	147	629	44	430	156														
+	Tư cấp cân bộ xã nghị việc	1.255	87	865	303	-				625																					
+	Kinh phí thăm hỏi, động viên GDSCS, người CCCM nhân dịp Tết Nguyên đán theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (tính cấp)	1.549	331	894	325	-				1.496	316	869	311	53	15	25	14														
+	Kinh phí thăm hỏi, động viên GDSCS, người CCCM nhân ngày 27/7theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	715	200	362	153	-				-				715	200	362	153														
+	Kinh phí Chức thọ, mừng thọ người cao tuổi năm 2025	165	57	57	52	213	52	132	28	378	109	189	80	-	-	-															
-	Huyện bổ sung mục tiêu	125	42	53	31	-				124	41	53	30	2	1	1	2														
+	Hỗ trợ khó khăn cho hộ nghèo trong dịp tết Nguyên Đán	59	21	24	14	-				58	21	24	14	1	1	1	-														
+	Hỗ trợ khó khăn cho hộ cận nghèo trong dịp tết Nguyên Đán	67	21	29	18	-				66	20	30	16	1	0	1	2														
-	Chi DBXH khác bổ sung trong năm (nhà ở NQ 21, tái tạo ngôi nhà, chỉnh sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho đối tượng nghèo theo NQ 14/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam...)	17				3.963	511	3.142	309	2.617	492	1.815	309	1.327	19	1.308	-														
-	SN NTM						12	73				59		59	12	47															
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL		31	10	11	11				-				31	10	11	11														
13	Chi khác	-	101	30	36	35				-				101	30	36	35														
-	Định mức chi khác		69	27	10	32								69	27	10	32														
-	Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL		33	3	26	4								33	3	26	4														
III. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH				411	124	145	142	-		-				411	124	145	142														
Tổng số tiền Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL (10%)				-	650	205	223	222	-	-				650	205	223	222														

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
CỦA CÁC ĐƠN VỊ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP XÃ 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**
(Kèm theo Quyết định số 1201/UBND ngày 11/19/2025 của HĐND xã Phú Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	Tổng dự toán chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó			
			Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương	Chi thường xuyên theo định mức x biên chế (Giao theo QĐ UBND tỉnh)	Chi các nội dung khác còn lại	10% tiết kiệm để thực hiện CCTL
1	2	3=4+5+6+7	4	6	7	8
	TỔNG SỐ	48.287.812.640	6.466.711.339	2.152.358.749	39.668.742.552	327.038.400
A	CHI ĐẦU TƯ	20.483.215.095			20.483.215.095	
1	Chi đầu tư phát triển: Phân bổ theo danh mục đầu tư công	20.483.215.095			20.483.215.095	
B	CHI THƯỜNG XUYỀN	27.393.597.545	6.466.711.339	2.152.358.749	18.774.527.457	327.038.400
I	Văn phòng HĐND-UBND	2.954.619.333	1.914.356.984	985.262.349	55.000.000	43.200.000
1	Chi quốc phòng	88.482.350	-	88.482.350	-	21.600.000
-	Định mức giao	66.882.350		66.882.350		
	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	21.600.000		21.600.000		21.600.000
2	Chi an ninh và trật tự an toàn XH	696.779.999	-	696.779.999	-	21.600.000
-	Định mức giao	115.703.012		115.703.012		
-	TP bổ dung mục tiêu	559.476.987		559.476.987		
+	Hỗ trợ xã giữ gìn ANTT tại mô vàng Bồng Miêu	62.956.187		62.956.187		
+	Hỗ trợ hoạt động tổ tự quản	49.500.000		49.500.000		
	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	21.600.000		21.600.000		21.600.000
3	Chi hoạt động quản lý nhà nước	2.169.356.984	1.914.356.984	200.000.000	55.000.000	-
-	Lương và các khoản phụ cấp của HĐND-UBND xã (bao gồm lương hợp đồng)	1.458.223.392	1.458.223.392			
-	Lương và các khoản phụ cấp của BCH Quân sự xã	198.217.289	198.217.289			
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	328.536.000	328.536.000			
	Quy tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-		-		
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên của HĐND-UBND xã (23 biên chế)	150.000.000		150.000.000		
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên của BCH Quân sự xã (3 biên chế)	50.000.000		50.000.000		
-	Phụ cấp, BHYT, BHXH CB không chuyên trách xã, BCH Quân sự xã (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)	71.509.932	71.509.932			
-	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm, BHYT người hoạt động không chuyên trách ở thôn (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)	617.839.200	617.839.200			
-	Chi mua sắm, sửa chữa CSVC đảm bảo các hoạt động	55.000.000			55.000.000	
*	Thiếu tiền lương (chờ TP giao bổ sung)	(759.968.829)	(759.968.829)			
II	Đảng ủy	1.963.298.182	1.253.010.182	201.088.000	509.200.000	-
1	Văn phòng Đảng ủy	1.517.949.992	907.661.992	101.088.000	509.200.000	-
-	Tiền lương và các khoản phụ cấp	907.661.992	907.661.992			
-	Phụ cấp hàng tháng của cấp ủy	101.088.000		101.088.000		
-	Kinh phí Đại hội Đảng bộ xã Phú Ninh lần thứ I	509.200.000			509.200.000	

STT	ĐƠN VỊ	Tổng dự toán chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó			
			Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương	Chi thường xuyên theo định mức x biên chế (Giao theo QĐ UBND tỉnh)	Chi các nội dung khác còn lại	10% tiết kiệm để thực hiện CCTL
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-				
2	UBND Đảng ủy	334.378.044	334.378.044	-	-	-
-	Tiền lương và các khoản phụ cấp	334.378.044	334.378.044			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-				
3	Ban xây dựng Đảng	720.970.146	720.970.146	-	-	-
-	Tiền lương và các khoản phụ cấp	720.970.146	720.970.146			
4	Chi hoạt động thường xuyên của Đảng ủy (23 biên chế)	100.000.000		100.000.000		
5	Thiếu tiền lương (chờ TP giao bổ sung)	(710.000.000)	(710.000.000)			
III	Mặt trận tổ quốc xã và các tổ chức chính trị XH	1.576.114.252	1.460.589.252	100.000.000	15.525.000	-
1	Định mức giao	1.576.114.252	1.460.589.252	100.000.000	15.525.000	-
-	Tiền lương của CB, CC	1.296.261.252	1.296.261.252			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-				
-	Phụ cấp, BHYT người hoạt động không chuyên trách ở xã (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)	105.721.200	105.721.200			
-	Phụ cấp, phụ cấp kiêm nhiệm, BHYT người hoạt động không chuyên trách ở thôn (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)	763.606.800	763.606.800			
-	Chi mua sắm, sửa chữa CSVC đảm bảo các hoạt động	15.525.000			15.525.000	
*	<i>Thiếu tiền lương (chờ TP giao bổ sung)</i>	(705.000.000)	(705.000.000)			
IV	Trung tâm phục vụ Hành chính công	578.008.288	487.008.288	50.000.000	41.000.000	-
-	Tiền lương và các khoản PC	487.008.288	487.008.288			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-				
-	Hoạt động thường xuyên (7 biên chế)	50.000.000		50.000.000		
-	Chi mua sắm CSVC đảm bảo các hoạt động; đảm bảo các điều kiện Đại hội đảng	41.000.000			41.000.000	
*	<i>Thiếu tiền lương (chờ TP giao bổ sung)</i>	-				
V	Phòng Văn hóa Xã hội	4.443.992.474	428.468.510	716.008.400	3.299.515.564	89.200.000
1	Chi hoạt động quản lý nhà nước	1.290.235.910	428.468.510	716.008.400	145.759.000	-
-	Tiền lương và các khoản PC	1.128.468.510	1.128.468.510			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-				
-	Chi hoạt động thường xuyên (15 biên chế)	50.000.000		50.000.000		
-	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024-NĐ-CP	605.690.400		605.690.400		
-	Chi phụ cấp cho cộng viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản (Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022)	60.318.000		60.318.000		
-	Chi mua sắm, sửa chữa CSVC đảm bảo các hoạt động	95.809.000			95.809.000	
-	Kinh phí tập huấn, quản lý công nghệ thông tin	49.950.000			49.950.000	
*	<i>Thiếu tiền lương (chờ TP giao bổ sung)</i>	(700.000.000)	(700.000.000)			
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	133.905.000			133.905.000	
	<i>Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL</i>	<i>12.000.000</i>				<i>12.000.000</i>

STT	ĐƠN VỊ	Tổng dự toán chi từ ngân sách nhà nước	Trong đó			
			Lương, PC, các khoản đóng góp theo lương	Chi thường xuyên theo định mức x biên chế (Giao theo QĐ UBND tỉnh)	Chi các nội dung khác còn lại	10% tiết kiệm để thực hiện CCTL
3	Chi sự nghiệp y tế	85.860.400			85.860.400	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	9.000.000				9.000.000
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	206.402.696			206.402.696	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	37.200.000				37.200.000
5	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	2.727.588.468			2.727.588.468	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	31.000.000				31.000.000
VI	Phòng Kinh tế	1.496.945.841	545.401.712	50.000.000	901.544.129	129.538.400
-	Tiền lương và các khoản PC	1.068.074.046	1.068.074.046			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-				
-	Hoạt động thường xuyên (14 biên chế)	50.000.000		50.000.000		
-	Chi mua sắm, sửa chữa CSVC đảm bảo các hoạt động	152.100.000			152.100.000	
*	Thiếu tiền lương (chờ TP giao bổ sung)	(522.672.334)	(522.672.334)			
2	Chi các hoạt động kinh tế	637.423.235			637.423.235	
	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	129.538.400				129.538.400
3	Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	112.020.894			112.020.894	
	Chi trợ giúp xã hội theo NQ 14/2022 (bao gồm phí chi trả)	112.020.894			112.020.894	
VII	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	1.344.665.353	377.876.412	50.000.000	916.788.941	65.100.000
1	Chi hoạt động quản lý nhà nước	822.556.412	377.876.412	50.000.000	394.680.000	-
-	Tiền lương và các khoản PC	737.876.412	737.876.412			
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	-				
-	Hoạt động thường xuyên (10 biên chế)	50.000.000		50.000.000		
-	Chi mua sắm CSVC đảm bảo các hoạt động; đảm bảo các điều kiện Đại hội đảng	212.500.000			212.500.000	
-	Kinh phí tuyên truyền chào mừng Đại hội đảng	182.180.000			182.180.000	
*	Thiếu tiền lương (chờ TP giao bổ sung)	(360.000.000)	(360.000.000)			
2	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	179.387.000			179.387.000	
-	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	24.800.000				24.800.000
3	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	106.430.156			106.430.156	
-	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	24.800.000				24.800.000
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	236.291.785			236.291.785	
-	Trong đó: Tiết kiệm 10% định mức giao thực hiện CCTL	15.500.000				15.500.000
VII	Dự toán chưa phân bổ	13.035.953.823			13.035.953.823	
1	Kinh phí quản lý hành chính	2.580.933.877			2.580.933.877	
2	Sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ	717.683.000			717.683.000	
3	Chương trình MTQG giảm nghèo (Vốn sự nghiệp)	852.590.200			852.590.200	
4	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (Vốn sự nghiệp)	8.783.746.746			8.783.746.746	
5	Chi khác ngân sách chưa phân bổ	101.000.000			101.000.000	32.500.000
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	411.000.000			411.000.000	
*	* Tổng số tiền Tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện CCTL (10%)	650.000.000			650.000.000	

THUYẾT MINH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CHƯA PHÂN BỐ 6 THÁNG CÒN LẠI NĂM 2025

(Gồm các nội dung: Chi quản lý hành chính và sự nghiệp kinh tế)

(Kèm theo Quyết định số 120 /UBND ngày 11 / 9 /2025 của UBND xã Phú Ninh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	Hoạt động thường xuyên	Ghi chú
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	3.298.616.877	
	Nguồn kinh phí không tự chủ	3.298.616.877	
1	Chi quản lý hành chính	2.580.933.877	
1.1	Xã Tam Lãnh	121.350.000	
	Kinh phí tuyên truyền tổ chức Đại hội đảng bộ cấp xã và công tác sáp nhập	30.000.000	341
	Kinh phí tổ chức Đại hội đảng bộ cấp xã	67.150.000	351
	Hỗ trợ điều động, luân chuyển cán bộ lãnh đạo đối với ông Võ Văn Nam	24.200.000	351
1.2	Xã Tam Dân	2.035.903.877	
*	341	1.684.917.877	
	QĐ 2764 hỗ trợ địa phương sửa chữa cơ sở vật chất đảm bảo hoạt động cho xã mới	400.000.000	
	QĐ 2762 thực hiện quản lý vận hành hệ thống điện chiếu sáng công cộng	643.092.377	
	QĐ 2389 hỗ trợ mua sắm máy móc thiết bị đảm bảo hoạt động cho xã mới	300.000.000	
	Hỗ trợ hoạt động tổ công nghệ cộng đồng	36.000.000	
	Hoạt động thôn (30trđ/thôn)	89.695.000	
	Hỗ trợ hoạt động cán bộ tăng cường về xã	7.700.000	
	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn Khánh Tân (tiết kiệm chi chuyển nguồn)	19.629.500	
	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa, khu thể thao thôn Đàn Trung (tiết kiệm chi chuyển nguồn)	14.650.000	
	Sửa chữa cải tạo khu thể thao xã Tam Dân (tiết kiệm chi chuyển nguồn)	16.237.000	
	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa thôn Ngọc Tú (tiết kiệm chi chuyển nguồn)	54.000.000	
	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa, khu thể thao thôn Kỳ Tân (tiết kiệm chi chuyển nguồn)	55.000.000	
	Nâng cấp sửa chữa nhà văn hóa, khu thể thao thôn Cây Sanh (tiết kiệm chi chuyển nguồn)	26.000.000	
	Trả nợ công trình Khắc phục Cầu Vôi, Cầu La Thê (tiết kiệm chi chuyển nguồn)	22.914.000	
	351	302.750.000	
	QĐ 2582 hỗ trợ kinh phí cho các địa phương tổ chức đại hội đảng bộ	67.150.000	
	QĐ 2396 hỗ trợ thực hiện tuyên truyền tổ chức Đại hội Đảng bộ cấp xã	30.000.000	
	Hoạt động dân vận 6 tháng cuối năm 2025	27.600.000	
	Hoạt động chi bộ 6 tháng cuối năm 2025	18.000.000	
	Chi biên soạn lịch sử đảng bộ năm 2024	50.000.000	
	Chi hoạt động đảng bộ theo 99	10.000.000	
	Hỗ trợ ĐH Đảng bộ xã	100.000.000	
	361	48.236.000	
	Hỗ trợ hoạt động ngày Hội Đại đoàn kết thôn	6.000.000	
	Hoạt động ban thanh tra nhân dân	1.790.000	
	Thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh (khu dân cư)	36.000.000	
	Thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD NTM, đô thị văn minh (Mặt trận xã)	4.446.000	

TT	NỘI DUNG	Hoạt động thường xuyên	Ghi chú
1.3	Xã Tam Đại	423.680.000	
	341	300.000.000	
	KP hỗ trợ kinh phí cho các địa phương mua sắm máy móc thiết bị đảm bảo hoạt động cho xã mới sau sáp nhập	300.000.000	
	351	123.680.000	
	Kinh phí thực hiện Đại Hội Đảng bộ cấp xã	93.680.000	
	thực hiện tuyên truyền tổ chức Đại hội đảng bộ cấp xã và công tác sáp nhập xã mới	30.000.000	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	717.683.000	
	Công trình nâng cấp, cải tạo các công trình hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã xã Tam Dân	717.683.000	



DANH MỤC CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 ĐẾN NGÀY 30/6/2025 (BAO GỒM VỐN KÉO DÀI)
(Kèm theo Quyết định số: 120/QĐ-UBND ngày 11/9/2025 của UBND xã Phú Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đanh mục lĩnh vực đầu tư	Quyết định đầu tư							Tổng Kế hoạch vốn năm 2025 (Bao gồm vốn kéo dài)						Tổng Kế hoạch vốn năm 2025 đã phân bổ đến công trình (Bao gồm vốn kéo dài)						Tổng giải ngân KH vốn năm 2025 đến ngày 30/6/2025 (Bao gồm vốn kéo dài)						Tỷ lệ giải ngân (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
		Tổng mức đầu tư							Trong đó						Trong đó						Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Quỹ định đầu tư						Tổng Kế hoạch vốn năm 2025 (Bao gồm vốn kè dặt)						Tổng Kế hoạch vốn năm 2025 đã phân bổ đến công trình (Bao gồm vốn kè dặt)						Tổng giải ngân KII vốn năm 2025 đến ngày 30/6/2025 (Bao gồm vốn kè dặt)						Tổng số vốn KII còn lại chưa giải ngân	Tỷ lệ giải ngân (%)		
		Tổng mức đầu tư						Trong đó						Trong đó						Trong đó									
		Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác				
13	Nâng cấp mặt đường trục thôn Kỳ Tân (Tuyến từ kênh Dương Lâm đến chùa Dương Lâm)	403		157	98	90	59	0,500	-	-	-	0,500	-	31,040	-	-	-	31,040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,500	
14	Nâng cấp mặt đường trục thôn Kỳ Tân (Tuyến từ nhà ông Huỳnh Ngọc Đền đến cầu Đồng Lãng)	436		169	106	98	64	0,500	-	-	-	0,500	-	340,830	-	-	-	340,830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,500	
13	Nâng cấp mặt đường trục thôn Ngọc Tú (Tuyến QL40B đi Trại Thành	982		393	245	147	196	8,415	-	-	-	8,415	-	33,638	-	-	-	33,638	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8,415	
14	Sửa chữa nhà làm việc một cửa và cải tạo khuôn viên UBND xã	800				800		138,668	-	-	-	138,668	-	158,752	-	-	-	158,752	-	-	-	-	-	-	-	-	-	138,668	
15	BTH GTNT 2014	3,561		1,257	702	331	1,272	30,540	-	-	-	30,540	-	45,268	-	-	-	45,268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30,540	
16	Trị số làm việc Đảng ủy -HĐND-UBND xã Tân Dân. Hùng ước- Xây mới phòng làm việc xã đội và các phòng làm việc	1,990				1,990		340,330	-	-	-	340,330	-	11,159	-	-	-	11,159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340,330	
17	Kiến cổ hóa tuyến từ BX1 đến giúp kênh chính thôn Dân Trung	402		161	101	60	80	25,223	-	-	-	25,223	-	500,000	-	-	-	500,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25,223	
18	Mở rộng nền đường trục thôn Kỳ Tân (từ nhà ông Huỳnh Ngọc Đền đến nhà ông Trọng)	81				69	12	20,084	-	-	-	20,084	-	843,460	-	-	-	843,460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20,084	
19	Bê tông hóa GTNT năm 2019 (Đợt 2)	653		228	131	65	228	45,268	-	-	-	45,268	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,268	
20	Kênh dọc tuyến đường Thanh Niễn, xã Tân Dân. HNK Tuyến kênh đường Thanh Niễn đi đặng Lành: tuyến kênh đường Thanh Niễn đi đặng La Thi và tuyến kênh đường Thanh Niễn	1,330		808	337	118	67	11,159	-	-	-	11,159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,159	
21	Xây mới đường Tân Nghĩa trung nhân dân thôn Dương Dân Hàng mực: Nền đường	500				500		500,000	-	-	-	500,000	-	4,095,325	-	353,152	-	4,448,477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	461,799	
22	Xây dựng tuyến đường mẫu thôn Khánh Tân: Tuyến từ kênh chính Phố Ninh đến DH2, Hàng mực: Nền đường	1,509			168	1,341		1,341,316	-	-	-	1,341,316	-	103,981	-	-	-	103,981	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85,169	
23	Xây dựng tuyến đường mẫu thôn Khánh Tân (Tuyến từ kênh chính Phố Ninh đến DH2), hàng mực: Gia cố mặt taluy và an toàn giao thông tuyến	450				450		450,000	-	-	-	450,000	-	121,760	-	121,760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	450,000	
24	Sửa chữa trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND-UBMTTQVN xã	1,170				1,170		387,494	-	-	-	387,494	-	29,816	-	29,816	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	387,494	
III	Do UBND xã Tân Dân (cũ) ban giao	13,261	-	1,949	5,405	5,299	607	3,951,128	-	181,576	820,065	2,949,487	-	3,428,628	-	181,576	820,065	2,428,987	-	1,488,611	-	-	-	-	-	-	-	2,462,517	43,42%
B	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	33,915	12,615	9,745	7,815	3,453	289	15,700,709	2,978,899	5,507,649	4,963,896	2,227,465	22,800	14,679,782	2,978,899	5,415,249	4,685,441	1,577,393	22,800	7,926,354	1,970,750	3,299,866	1,893,773	729,165	22,800	7,774,355		54,00%	
I	Do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện ban giao	5,200	-	2,700	2,500	-	-	4,300,000	-	2,700,000	1,600,000	-	-	4,100,000	-	2,700,000	1,400,000	-	-	1,410,224	-	1,410,224	-	-	-	-	-	2,889,776	34,40%
II	Do UBND xã Tân Dân (cũ) ban giao	8,863	3,046	2,915	1,779	1,023	99	3,302,543	861,392	649,836	1,245,756	545,559	-	3,140,843	861,392	557,436	1,176,456	545,559	-	2,378,937	843,192	410,336	843,697	281,713	-	-	-	923,606	75,74%
IV	Do UBND xã Tân Dân (cũ) ban giao	9,926	4,856	1,650	1,752	1,587	81	3,610,477	756,137	690,982	883,281	1,300,077	-	2,506,405	756,137	690,982	883,281	650,005	-	802,167	161,511	34,000	426,889	179,768	-	-	-	2,808,310	27,10%
V	Do UBND xã Tân Lành (cũ) ban giao	9,926	4,713	2,480	1,783	842	108	4,487,690	1,381,370	1,466,832	1,234,859	381,829	22,800	4,478,535	1,381,370	1,466,832	1,225,704	381,829	22,800	3,335,026	966,047	1,445,306	623,188	277,685	22,800	1,152,664		74,47%	



DANH MỤC CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 ĐẾN NGÀY 30/6/2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Phú Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Quyết định đầu tư										Kế hoạch vốn năm 2025										Kế hoạch vốn năm 2025 đã phân bổ đến công trình (tính đến ngày 30/6/2025)										Giới ngân kế hoạch vốn năm 2025 đến ngày 30/6/2025										Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm 2025 đến 30/6/2025	Ghi chú
		Tổng mức đầu tư					Trong đó					Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó					Tổng													
		NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác		NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác		NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác		NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Nguồn khác														
		103.877	24.582	20.605	34.139	18.996	5.555	30.531.220	2.765.974	6.379.947	11.822.363	9.540.136	22.800	27.434.486	2.765.974	6.387.547	11.543.908	6.814.258	22.800	12.391.981	1.823.777	3.834.002	3.526.076	3.185.326	22.800	15.042.505	40,59%																
	TỔNG SỐ																																										
A	Các công trình XD CB ngoài nông thôn mới	70.586	12.300	11.010	26.419	15.590	5.267	16.085.155	-	1.573.111	6.995.396	7.516.648	14.009.348	-	-	1.573.111	6.995.396	5.440.842	5.368.005	-	1.183.968	1.693.886	2.490.552	8.641.343	33,37%																		
I	Do UBND xã Tam Lãnh (cũ) bàn giao	21.324	12.000	2.929	3.575	2.773	46	4.542	-	1.392	2.220	931	-	4.324	-	1.392	2.220	713	3.086	-	1.102	1.302	681	-	1.238.357	67,94%																	
II	Do UBND xã Tam Dân (cũ) bàn giao	37.635	300	6.131	18.339	8.252	4.614	8.517.830	-	-	4.775.836	3.741.994	7.182.479	-	-	4.775.836	2.406.644	889.491	889.491	-	-	391.302	498.189	6.292.988	10,44%																		
III	Do UBND xã Tam Đại (cũ) bàn giao	11.627	-	1.949	4.505	4.565	607	3.025.162	-	181.576	-	2.843.586	-	2.502.662	-	181.576	-	2.321.086	1.392.665	-	81.505	-	1.311.160	-	1.109.997	46,04%																	
B	Chương trình MTQOC Xây dựng nông thôn mới	33.291	12.282	9.595	7.720	3.406	289	14.446.065	2.765.974	4.806.836	4.826.967	2.023.488	22.800	13.425.138	2.765.974	4.714.436	4.548.512	1.373.116	7.023.975	1.823.777	2.650.034	1.832.590	694.774	22.800	6.401.163	48,62%																	
I	Do Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện bàn giao	5.200	-	2.700	2.500	-	-	4.300.000	-	2.700.000	1.600.000	-	-	4.100.000	-	2.700.000	1.400.000	-	1.410.224	-	-	-	-	-	2.689.776	32,80%																	
II	Do UBND xã Tam Đại (cũ) bàn giao	8.684	2.920	2.915	1.743	1.006	99	3.188.057	855.134	637.836	1.216.172	478.915	3.026.357	-	-	855.134	1.146.872	478.915	2.310.191	836.934	398.336	814.113	260.809	-	716.166	72,46%																	
III	Do UBND xã Tam Dân (cũ) bàn giao	9.776	4.856	1.500	1.752	1.587	81	3.279.819	648.461	640.000	828.614	1.162.744	2.629.747	-	-	648.461	828.614	512.672	713.357	127.787	34.000	395.290	156.281	-	1.916.390	21,75%																	
IV	Do UBND xã Tam Lãnh (cũ) bàn giao	9.631	4.506	2.480	1.724	813	108	3.678.189	1.262.379	829.000	1.182.181	381.829	3.669.034	-	-	1.262.379	829.000	1.173.026	2.590.203	859.056	807.474	623.188	277.685	22.800	1.078.831	70,42%																	



Phụ lục số: 07.2

TỶ LỆ GIẢI NGÂN VỐN ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI THỜI GIAN SỬ DỤNG SANG NĂM 2025 ĐẾN NGÀY 30/6/2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /8/2025 của UBND xã Phú Ninh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Mã số dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn các năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025				Giải ngân vốn các năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 đến ngày 30/6/2025				Tổng số vốn kéo dài còn lại chưa giải ngân	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 đến 30/6/2025	Chi chủ	
			Tổng mức đầu tư					Trong đó				Trong đó							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Tổng	NSTW				Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ		33.094	4.557	20.390	3.780	3.446,742	212,925	700,813	1.956,994	576,010	1.102,765	146,973	649,832	61,183	244,778	2.343,977	31,99%	
A	Các công trình XD/CB ngoài nông thôn mới		23.575	-	2.253	18.385	2.937	2.192,098	-	-	1.820,065	372,033	200,387	-	-	200,387	1.991,711	9,14%	
I	Do UBND xã Tam Lãnh (cũ) bàn giao		818	-	460	99	259	104,441	-	-	-	104,441	104,441	-	-	104,441	-	100,00%	
I	Cổng hộp 03 cửa (C-3/300-5) đường ĐX, thôn An Trung, xã Tam Lãnh	8045585	175/QĐ-UBND ngày 17/08/2023	818	460	99	259	104,441	-	-	-	104,441	104,441	-	-	104,441	-	100,00%	
II	Do UBND xã Tam Dân (cũ) bàn giao		17.347	-	869	15.216	1.262	1.161,691	-	-	1.000,000	161,691	-	-	-	1.161,691	0,00%		
I	Khu dân cư nhà vườn dọc kênh chính Bắc Phú Ninh (giai đoạn 2)	8039148	4073/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; 1809/QĐ-UBND, 25/7/2023	14.617	-	14.617	-	1.000,000	-	-	1.000,000	-	-	-	-	-	1.000,000	0,00%	
11	Mở rộng mặt đường trục thôn Dương Dân (Tuyến từ ĐX1 đến giáp kênh chính Phú Ninh)	8024293	số 390/3 ngày 30/11/2022	109	52,9255	35	3,390	3,390	-	-	-	3,390	-	-	-	3,390	0,00%		
12	Nâng cấp mặt đường trục thôn Dân Trung (Tuyến từ nhà ông Luật đi giáp ĐX1)	8045904	số 330 ngày 18/8/2023	390	150	96,769	92	10,218	-	-	-	10,218	-	-	-	10,218	0,00%		
13	Nâng cấp mặt đường trục thôn Kỳ Tân (Tuyến từ kênh Dương Lâm đến chùa Dương Lâm)	8015511	số 17 ngày 30/01/2023	403	156,847	98	90	0,500	-	-	-	0,500	-	-	-	0,500	0,00%		
14	Nâng cấp mặt đường trục thôn Kỳ Tân (Tuyến từ nhà ông Huỳnh Ngọc Đến đến cầu Đồng Lãng)	8043758	số 281 ngày 19/7/2023	436	169	106	98	0,500	-	-	-	0,500	-	-	-	0,500	0,00%		
13	Nâng cấp mặt đường trục thôn Ngọc Tú tuyến QL40B đi Trà Thành	7980453	3286/QĐ-UBND ngày 13/9/2022	982	392,747	245,467	147	8,415	-	-	-	8,415	-	-	-	8,415	0,00%		
14	Sửa chữa nhà làm việc một cửa và cải tạo khuôn viên UBND xã	8084206	số 131 ngày 12/4/2024	800	-	-	800	138,668	-	-	-	138,668	-	-	-	138,668	0,00%		



Handwritten signature in blue ink.

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Mã số dự án	Quyết định đầu tư										Kế hoạch vốn các năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025										Giải ngân vốn các năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 đến ngày 30/6/2025										Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 đến 30/6/2025	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư					Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó																			
			Tổng số	NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã	NSTW		Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã																	
III	Do UBND xã Tam Đại (cũ) bàn giao		85/QĐ-UBND ngày 24/4/2020	5.409	-	924	3.069	1.416	925.966	-	-	820.065	105.901	95.946	-	-	-	95.946	830.020	10,36%														
I	Hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt thôn Trung Dân xã Tam Đại	7827836	288/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	944			900,00	44	17.269			17.269	-	-					17.269	0,00%														
2	Tuyến trục thôn Trung Dân từ nhà ông Bàn đi Cốc 3 cây giáp Tam Thái	8054554	Số 3939/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	690				690	105.901				105.901	95.946				95.946	9.955	90,60%														
3	Nâng cấp mặt đường trục xã Tam Đại (tuyến DX.TĐư)	8000007		4.122		924	2.169	682	802.796		802.796		-	-					802.796	0,00%														
B	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới			9.519	4.557	2.114	2.005	843	1.254.644	212.925	700.813	136.929	203.977	902.378	146.973	649.832	61.183	44.391	352.266	71,92%														
I	Do UBND xã Tam Đại (cũ) bàn giao			3.585	1.775	700	708	403	114.486	6.258	12.000	29.584	66.644	68.746	6.258	12.000	29.584	20.904	45.740	60,05%														
1	Đập dòng Hùng: Hàng mục đập dâng và kênh dẫn	8084327	87/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	560	392	-	112	56	10.000				10.000	-				-	10.000	0,00%														
2	Kiến cổ hóa tuyến kênh từ kênh chính đến rương ông Thanh, thôn Đại An, xã Tam Đại	8086117	79/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	260	182	-	52	26	22.935				22.935	-				-	22.935	0,00%														
3	Đập dòng Đất sét: Hàng mục đập dâng và kênh dẫn thôn Trung Dân	8084326	85/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	230	161	-	46	23	52.584			29.584	23.000	44.488			29.584	14.904	8.096	84,60%														
4	Kiến cổ hóa tuyến kênh dòng Quang, thôn Trung Dân	8086116	80/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	350	210	-	60	80	6.000				6.000	6.000				6.000	-	100,00%														
6	Đầu tư mới Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Long Khánh (Phước Thuận cũ)	8105529	308/QĐ-UBND ngày 6/9/2024	1.000	-	700	200	100	12.000		12.000		-	12.000		12.000		-	-	100,00%														
7	Củng hóa đường giao thông nội đồng và công thoát nước đường giao thông nội đồng	8031681	151/QĐ-UBND ngày 06/6/2023 và 398/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	1.006	704	-	202	101	6.258	6.258			-	6.258	6.258			-	-	100,00%														
8	Cải Máng (đường ống dẫn nước tưới) thôn Long Khánh (ống thép mạ kẽm fi 250cm, trụ đỡ bằng bê tông cốt thép)	7984162	QĐ 2168 28/10/2022; QĐ 2189 29/11/2022	179	126		36	17	4.709				4.709	-				-	4.709	0,00%														
II	Do UBND xã Tam Dân (cũ) bàn giao			2.509	1.368	434	472	236	330.657	87.676	50.982	54.667	137.333	88.810	33.724	-	31.599	23.487	241.848	26,86%														
I	Điện chiếu sáng đường trục xã, thôn năm 2024	8090770	185/QĐ-UBND ngày 31/05/2024	280	196	-	56	28	26.907	26.907			-	26.907	26.907			-	-	100,00%														

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Mã số dự án	Quyết định đầu tư					Kế hoạch vốn các năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025				Giải ngân vốn các năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 đến ngày 30/6/2025				Tổng số vốn còn lại chưa giải ngân	Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 đến 30/6/2025	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng	Trong đó			Tổng	Trong đó						
				NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã						
2	Kiến cổ hóa kênh mương loại III (Tuyến từ nhà Ông Chương đến đồng Lư gạch, thôn Dân Trung)	8084210	130/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	300	210	-	60	30	20,918	20,918	-	-	6,817	6,817	-	14,101	32,59%		
3	Hệ thống xử lý nước thải chợ Tam Dân	8107556	413/QĐ-UBND ngày 24/9/2024	405	-	284	81	41	19,259	19,259	-	-	-	-	-	19,259	0,00%		
4	Cứng hóa Giao thông nội đồng	8030647	489/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	444	311	-	89	44	102,051	39,851	17,800	44,400	-	-	-	102,051	0,00%		
5	Điện chiếu sáng đường trục xã, thôn năm 2023	8030419	502/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	642	449	-	128	64	90,631	-	26,421	64,210	37,485	-	-	11,064	53,146	41,36%	
6	Kiến cổ hóa kênh mương loại III năm 2023	8030426	485/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	151	106	-	30	15	20,402	-	5,268	15,134	2,611	-	-	2,611	17,791	12,80%	
7	Xây dựng điểm tập kết rác thải	8033726	244/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	136	95	-	27	14	18,767	-	5,178	13,589	14,990	-	-	5,178	3,777	79,87%	
8	Nâng cấp mặt đường trục chính thôn Cây Sanh, đoạn từ QL 40B đi nhà bà Lê Thị Lai	8123521	552/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	150	-	150	-	-	31,723	31,723	-	-	-	-	-	-	31,723	0,00%	
V	Do UBND xã Tam Lãnh (cũ) bàn giao			3,425	1,414	980	826	205	809,501	118,991	637,832	52,678	744,823	106,991	637,832	-	64,678	92,01%	
1	Cầu dân sinh đồng đèo Hồ Ngải, thôn An Mỹ	8122923	546/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	985	690	-	197	99	40,000	40,000	-	-	40,000	40,000	-	-	-	-	
2	Trồng cây xanh, hoa, diện chiếu sáng các tuyến đường vào điểm du lịch cộng đồng	8122929	454/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	900	-	630	270	-	399,857	399,857	-	-	399,857	399,857	-	-	-	-	
3	Xây dựng công chào tại điểm dừng chân trên các tuyến đường đến điểm du lịch cộng đồng	8122930	455/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	150	-	105	45	-	105,000	105,000	-	-	105,000	105,000	-	-	-	-	
4	Đầu tư xây dựng nhà đón tiếp, giới thiệu hướng dẫn khách tham quan đến điểm du lịch cộng đồng	8115043	329/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	350	-	245	105	-	132,975	132,975	-	-	132,975	132,975	-	-	-	-	
5	Điện chiếu sáng tuyến DH4 đi nhà Ông ngọc, thôn Phước Bắc	8031948	131/QĐ-UBND ngày 14/06/2023	297	206	-	60	32	27,372	27,372	-	-	27,372	27,372	-	-	-	-	
6	Điện chiếu sáng tuyến DH4 đi DX2 (kết nối thôn An Mỹ và thôn Trung Sơn)	8032304	129/QĐ-UBND ngày 14/06/2023	252	175	-	51	25	20,890	20,890	-	-	20,890	20,890	-	-	-	-	
7	Điện chiếu sáng tuyến DH4 đi Thượng Bắc, Phước Bắc	8032305	130/QĐ-UBND ngày 14/06/2023	196	137	-	39	20	18,729	18,729	-	-	18,729	18,729	-	-	-	-	



Handwritten signature in blue ink.

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Mã số dự án	Quyết định đầu tư										Kế hoạch vốn các năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025										Giải ngân vốn các năm trước kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 đến ngày 30/6/2025										Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn được kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2025 đến 30/6/2025	Giải chủ
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư						Trong đó				Tổng	Trong đó				Tổng	Trong đó														
				Tổng số	Trong đó				Tổng	Trong đó					Tổng	Trong đó																		
					NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã		NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã			NSTW	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách xã														
8	Xây dựng điểm tập kết rác tại thôn An Mỹ	8033695	149/QĐ-UBND ngày 26/07/2023	100	70	-	20	10	12.000	12.000					-									12.000										
9	Bê tông hóa kênh Đồng Trăn, thôn An Mỹ	8032306	138/QĐ-UBND ngày 16/06/2023	195	136		39	19	52.678			52.678													52.678									